TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày: 31-5-2018
V/v tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vương Thanh Chiến và ông Đặng Hữu Luật

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Kim Giang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2017/TLST-DS ngày 24/10/2017 về tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-DS ngày 24/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST-DS ngày 23/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Ngô Thị S1, sinh năm 1952;

2. Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1974;

3. Chị Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1975;

4. Anh Nguyễn Duy H3, sinh năm 1988;

Đều địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955;

6. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1983;

7. Anh Trần Văn C, sinh năm 1984;

Đều địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

8. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1977;

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương.

9. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn U, xã M, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh Q, anh C, chị L1, bà T: Ông Trần Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2017 và văn bản ủy quyền ngày 12/02/2018)

- Người đại diện theo ủy quyền của bà S1, anh H1, chị H2, anh H3: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017)

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Huy S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Xóm 4, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân L2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm 3, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2017, bản tự khai và các biên bản ghi lời khai của nguyên đơn là ông Trần Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị L, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C, chị Trần Thị L1 (do ông Trần Văn T là đại diện) trình bày:

Năm 1993, hộ gia đình ông T có 06 khẩu là ông Trần Văn T, vợ Nguyễn Thị L, các con Trần Thị L1, Trần Văn Q, Trần Văn C và mẹ bà L là Nguyễn Thị N (tên mọi người hay gọi theo chồng là Nguyễn Thị L3). Trong đó có 05 khẩu được chia ruộng theo Nghị quyết 03 là ông T, bà L, chị L1, anh Q, anh C. Tổng diện tích đất nông nghiệp gia đình ông T được cấp là 2664m^2 gồm 06 thửa, ở 05 xứ đồng: Đài Bi; đồng Đống Mắm; Vạn Tải; Quốc Tuấn; Bãi Đống Mắm. Năm 1999 gia đình ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2003, UBND xã N đã tiến hành chia lại ruộng để dồn ô đổi thửa. Sau khi tiến hành dồn ô đổi thửa và tiến hành đo lại thực trạng, gia đình ông T còn lại 05 thửa ở 05 xứ đồng: Quốc Tuấn; Vận Tải; Bãi Đống Mắm; Cổng Đồng; đồng Đống Mắm. Trong đó, thửa ruộng diện tích 542m^2 ở xứ đồng Bãi Đống Mắm gia đình ông T vẫn được tiếp tục giao sử dụng. Khoảng năm 2006, trong xóm có nhiều hộ mua bán ruộng ở khu Bãi Đống Mắm. Ông S và ông L2 đến vận động gia đình ông T bán thửa ruộng này trong thời hạn 7 năm, kể từ năm 2006 đến hết nghị quyết 03, giá bán là 200.000đ/sào/năm, không nói rõ là mua bán cho ai. Lúc đó, do các hộ dân đều bán như vậy nên gia đình ông T cũng nhất trí bán 542m^2 đất tại Bãi Đống Mắm. Ông T đã nhận số tiền là 2.100.000đ từ phía ông S. Lúc đó, gia đình ông T có đòi giấy tờ mua bán thì ông S bảo là mua bán cả đội xong rồi trả cả thể cho các hộ. Khi đến hết hạn bán ruộng, gia đình ông T nhiều lần đến đòi giấy bán ruộng thì phía ông S không trả. Lúc đó, gia đình ông T mới biết là phía ông S mua hộ ruộng cho nhà ông H. Gia đình ông T đã nhiều lần đến đòi ruộng nhưng gia đình ông H không trả ruộng. Ủy ban nhân dân xã N đã hòa giải nhưng không thành.

Sau khi xem bản phô tô giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 mà Tòa án thu thập tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, ông T xác định thỏa thuận ghi trong nội dung giấy bán ruộng - mua ruộng đúng với thỏa thuận giữa ông và ông S, ông L2 khi thực hiện việc mua bán.

Nay ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu phía gia đình ông H phải trả lại 542m^2 ruộng tại Bãi Đống Mắm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, còn đối với ông S, ông L2 chỉ là người mua hộ ruộng nên ông T không có yêu cầu gì. Ông T yêu cầu gia đình ông H phải trả ruộng cho gia đình ông T theo nguyên trạng ban đầu, nếu không trả lại được thì phải trả lại bằng tiền, theo giá của Nhà nước quy định.

- Bị đơn ông Nguyễn Duy H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 (đại diện là ông Nguyễn Duy H) trình bày:

Khoảng năm 2000, huyện và tỉnh có chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với một số đất ruộng ở khu bãi trũng Đống Mắm, thôn T, xã N do đất ngập úng, trồng lúa không phù hợp. Năm 2001 gia đình ông H đã thực hiện chuyển đổi đất ruộng của gia đình sang đất nuôi trồng thủy sản (đào ao, lập vườn). Xung quanh thửa ruộng nhà ông H có một số ruộng nằm trong vùng được phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng của huyện N. Gia đình ông H có nhu cầu mở rộng diện tích đất để đào ao, lập vườn vì vậy có mua thêm diện tích đất ruộng của một số gia đình xung quanh (ở Bãi Đống Mắm). Mỗi năm gia đình ông H mua một ít để mở rộng dần ra. Khoảng năm 2006, gia đình ông H có mua của gia đình ông Trần Văn T 542m^2 đất tại thửa số 181/1 tờ bản đồ số 1 (bản đồ năm 1993) tại xã N. Việc mua bán này có ông L2 và ông S giới thiệu để ông và gia đình ông H tự thỏa thuận, giao dịch. Lúc mua bán, nhà ông H và gia đình ông T thỏa thuận mua với mục đích lâu dài, vĩnh viễn, để đào ao, lập vườn. Không thỏa thuận mua theo thời hạn. Khi hai bên mua bán đất thì hai bên không lập văn bản, hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng, thống nhất nội dung mua bán và giao tiền cho nhau, không có ai chứng kiến. Sau khi mua đất xong gia đình ông H đã nhập vào diện tích đất của gia đình và đào ao, lập vườn, chuyển đổi thành đất 50 năm, sử dụng ổn định lâu dài từ đó đến nay, gia đình ông T cũng không có ý kiến gì.

Sau khi xem các tài liệu do Tòa án thu thập tại phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, trong đó có giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 (bên bán Trần Văn T), ông H xác định giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 là do ông giao cho phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ông H cũng xác định do thời điểm đó ruộng của nhà ông T chỉ được Nhà nước giao có thời hạn 20 năm, đến hết Nghị quyết 03 (tức là 15/10/2013), nên các giấy tờ mua bán giữa gia đình ông với

gia đình ông T cũng chỉ ghi mua đến hết Nghị quyết 03. Theo ông H như vậy là ông đã mua hết quyền sử dụng đất mà Nhà nước giao cho gia đình ông T. Nay gia đình ông T cho rằng chỉ bán diện tích đất trên cho gia đình ông H có thời hạn, quan điểm của ông H là không đồng ý vì gia đình ông T có bán đất vĩnh viễn thì gia đình ông H mới đào ao, lập vườn. Việc mua bán này là mua đứt, bán đoạn. Gia đình ông H cũng không đồng ý việc trả lại đất cũng như việc trả tiền thêm.

- *Bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà là con của cụ Nguyễn Duy L4 và cụ Nguyễn Thị N. Cụ L4, cụ N sinh được 02 con là bà T và bà Nguyễn Thị L (vợ ông T). Ông ngoại, bà ngoại (người đẻ ra cụ N) mất từ rất lâu. Từ khi bà còn nhỏ nên cũng không nhớ được tên tuổi, năm sinh, năm mất của họ. Bố bà T là cụ Nguyễn Duy L4 cũng mất từ rất lâu, khi bà còn nhỏ. Do lâu nên gia đình bà cũng không ai nhớ được năm cụ L4 mất. Cụ N mất năm 2005. Trước khi mất cụ N ở cùng gia đình với vợ chồng ông T, bà L. Khi bà L lấy chồng thì cụ L4 đã mất nên cụ N ở cùng với vợ chồng ông T, bà L.

Tòa án có thông báo và giải thích quy định về vấn đề thừa kế đối với tài sản là đất ruộng mà mẹ bà T để lại. Bà T xác định đất ruộng đó là của gia đình bà L, ông T và cụ N. Bà T không có yêu cầu chia đối với phần đất ruộng này và từ chối không nhận đối với phần di sản là đất ruộng của mẹ bà T để lại, toàn bộ phần đất đó bà T để lại hết cho em gái bà là bà L. Đối với việc gia đình bà L ông T khởi kiện đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp với gia đình ông H, bà T nhất trí với việc khởi kiện của gia đình bà L. Bà T ủy quyền cho ông Trần Văn T được đại diện thay mặt bà quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc khởi kiện gia đình ông H.

- *Ông Đỗ Huy S trình bày:*

Năm 2006, ông S là Bí thư chi bộ xóm 4, thôn T và là đại biểu Hội đồng nhân dân xã N. Thời điểm năm 2004 - 2005, Hội đồng nhân dân xã N có nghị quyết phát động việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với đất nông nghiệp là đất bãi canh tác (đất cấy lúa bấp bênh) và giao cho các bí thư, trưởng thôn, trưởng xóm về tuyên truyền cho các hộ dân có diện tích đất canh tác như trên nắm bắt được chủ trương. Ông Nguyễn Duy H và một số hộ trong thôn biết được chủ trương nên đã đến gặp ông S và ông Nguyễn Xuân L2 (đại biểu Hội đồng nhân dân xã N và Thư ký đội sản xuất nông nghiệp xóm 3, thôn T) là người nắm được diện tích, số thửa của các hộ dân tại khu Đống Mắm, nhờ đứng ra vận động các hộ dân bán đất nông nghiệp ở Bãi Đống Mắm với giá là 200.000đ/sào/năm để họ chuyển đổi cây trồng,

đào ao, lập vườn; thời gian mua bán đến hết nghị quyết 03; khi chia lại ruộng thì người mua phải chịu trừ ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng, người bán vẫn được tiêu chuẩn theo khẩu như các hộ không bán ruộng. Ông S giúp ông H và một số người mua ruộng đứng ra vận động một số gia đình trong thôn bán đất canh tác theo nội dung trên. Có trường hợp, ông S đứng ra thỏa thuận trực tiếp với các hộ dân, có trường hợp tự những người bán và người mua thỏa thuận với nhau. Đối với hộ nhà ông Trần Văn T do thời gian đã lâu nên ông S không nhớ cụ thể.

Sau khi xem giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 do Tòa án thu thập ở phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, ông S xác định đúng là giấy mua bán ruộng giữa nhà ông T với nhà ông H. Giấy này do ông S thiết lập hộ giữa người bán ruộng (gia đình ông T) và người mua ruộng (ông H). Toàn bộ thỏa thuận ghi trên giấy này là thỏa thuận giữa người mua và người bán. Sau khi việc giao dịch mua bán xong, hộ gia đình ông H đã làm hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đào ao, lập vườn, xây dựng trang trại. Ông S xác định việc mua bán đất giữa gia đình ông T với ông H không liên quan đến ông. Ông S chỉ đứng ra vận động các hộ mua bán ruộng theo chủ trương của xã. Ông không được hưởng lợi gì từ việc mua bán nên không liên quan và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Ông Nguyễn Xuân L2 trình bày:*

Ông nguyên là đại biểu Hội đồng nhân dân xã N và Thư ký đội sản xuất nông nghiệp xóm 3, thôn T, ông được tham gia vào ban chia ruộng năm 1993 và giai đoạn dồn ô đổi thửa năm 2003 đối với đất nông nghiệp. Do đó, ông L2 nắm được số liệu về diện tích, vị trí đất nông nghiệp của các hộ dân tại xóm 3, thôn T, xã N. Năm 2006, ông L2 có đi cùng ông S đến một số gia đình để cung cấp số thửa, diện tích nhưng không tham gia giao dịch mua bán đất nông nghiệp với các hộ dân. Việc thỏa thuận mua bán đất, trả tiền, viết giấy mua bán giữa ông H với hộ gia đình ông T, ông L2 không biết và cũng không được hưởng lợi gì trong các giao dịch đó. Ông L2 không liên quan.

- *Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã N, UBND xã N xác định:*

Năm 1993, hộ gia đình ông Trần Văn T có 06 khẩu được cấp đất theo nghị quyết 03 là: Ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị L, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C và bà Nguyễn Thị N. Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông T được cấp là 2664m^2 gồm 06 thửa ở 05 xứ đồng: Đài Bi; đồng Đống Mắm; Vạn Tải; Quốc Tuấn; Bãi Đống Mắm. Thời hạn giao đất theo Nghị quyết 03 là 20

năm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2013. Năm 1999, gia đình ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn T. Việc ghi tên Nguyễn Văn T là do ghi nhầm. Thực tế họ tên đầy đủ của ông T là Trần Văn T, không phải Nguyễn Văn T.

Năm 2003, thực hiện việc dồn ô đổi thửa nên UBND xã N đã tiến hành chia lại ruộng và thực hiện việc đo đạc lập tờ bản đồ canh tác mới. Sau khi tiến hành dồn ô đổi thửa thì các hộ dân không được cấp lại GCNQSDĐ mà vẫn giữ nguyên GCNQSDĐ đã cấp năm 1999 theo diện tích đất đã được giao từ năm 1993.

Năm 2005, UBND huyện N đã ra Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 29/12/2005. Theo đó, UBND xã N được chuyển đổi 174.110m^2 đất trồng lúa bấp bênh, đất ao mương để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đào ao, nuôi trồng thủy sản và lập vườn trồng cây, vị trí khu đất tại bản đồ canh tác số 01, 02, 05, 06, 08, 10. Việc giao dịch mua bán đất giữa hộ gia đình ông T với gia đình ông H như thế nào thì UBND xã không nắm được vì khi mua bán các bên không đến UBND xã để chứng thực văn bản mua bán.

Khoảng năm 2005 - 2006, hộ gia đình ông H sau khi giao dịch chuyển nhượng đất đã tiến hành đào ao, lập vườn, làm hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Năm 2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp Quyết định chuyển đổi số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010, tổng diện tích chuyển đổi là 11.211m^2.

Thửa đất tranh chấp giữa hộ gia đình ông Trần Văn T và gia đình ông Nguyễn Duy H là thửa 181/1 tờ bản đồ số 01 (bản đồ canh tác năm 1993) ở xứ đồng Bãi Đống Mắm, thuộc thôn T, xã N, huyện N. Theo bản đồ số 10 (bản đồ canh tác năm 2006 xã N) là thửa 75. Tại Bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, sổ mục kê đất (kèm theo bản đồ canh tác năm 2006) thể hiện: tờ bản đồ số 10; thửa số 75; diện tích 608m^2; loại đất LUC; họ tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T. Hiện tại đang nằm trong diện tích đất trang trại nhà ông H ở khu Đống Mắm, còn cụ thể tại vị trí nào, kích thước thửa đất UBND xã không nắm được vì sau khi các hộ giao dịch mua bán xong, hộ ông Nguyễn Duy H đã đào ao, làm trang trại nên hiện trạng thửa đất không còn như trước, không còn ranh giới giữa các thửa đất của các hộ dân như khi cấp đất theo Nghị quyết 03. Diện tích thực tế đất nông nghiệp mà hộ gia đình ông H đang sử dụng hiện tại là bao nhiêu địa phương không nắm được vì chưa tiến hành đo lại.

- *Tại biên bản xác minh với Công an xã N, Công an xã N xác định:* Cụ ông Nguyễn Duy L4, cụ bà Nguyễn Thị N sinh được 02 con là bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L. Cụ N mất ngày 11/12/2005, cụ L4 và bố mẹ đẻ cụ N mất năm nào địa phương không nắm được vì họ đã mất từ rất lâu nên sổ sách không còn lưu giữ được. Địa phương chỉ xác định được là cụ L4 và bố mẹ đẻ của cụ N chết trước thời điểm cụ N mất.

- *Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N cung cấp:* Năm 2010, phòng Nông nghiệp được Ủy ban nhân dân huyện N giao là cơ quan chủ trì xem xét hồ sơ đầu tư dự án trang trại kinh tế nông nghiệp của một số hộ dân ở huyện N, trong đó có hộ ông Nguyễn Duy H. Hồ sơ chuyển đổi do Ủy ban nhân dân xã N hướng dẫn các hộ dân thực hiện và chuyển đến phòng Nông nghiệp xem xét. Sau khi xem xét hồ sơ đầy đủ thủ tục theo quy định, phòng Nông nghiệp phối hợp cùng các cơ quan chức năng thống nhất trình UBND huyện N ra quyết định. Tại quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện N đã quyết định về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đầu tư dự án trang trại kinh tế nông nghiệp của hộ ông H ở thôn T, N, tổng diện tích đất làm trang trại là 11.211m^2. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đầu tư kinh tế trang trại của hộ ông H tại thôn T là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và chủ trương của huyện N. Việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H với các hộ dân như thế nào phòng Nông nghiệp không nắm được.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2018: Các đương sự có mặt xác định không xác định được vị trí, kích thước thửa đất tranh chấp vì hiện tại gia đình ông H đã nhập vào chung với các thửa đất khác và đào ao, lập vườn.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 13/4/2018: Hội đồng định giá xác định giá đất nông nghiệp tại khu đất tranh chấp có giá trị là 70.000đ/m^2. Các công trình, cây cối trên đất các đương sự không yêu cầu định giá.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn ông Trần Văn T vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu phía gia đình ông H phải trả lại 542m^2 ruộng tại Bãi Đống Mắm như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông. Nếu không trả lại được thì phải trả lại bằng tiền, theo quy định của Nhà nước. Ông T cũng không yêu cầu Tòa án xác định rõ phần được hưởng của từng thành viên trong hộ gia đình mà việc đó để tự

gia đình ông giải quyết với nhau. Đối với giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 do Tòa án thu thập ở phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N, sau khi xem lại ông T xác định chữ ký trong giấy là chữ ký của ông nhưng do đây là văn bản phô tô và thời gian cũng lâu nên ông không khẳng định được là ông có ký vào giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 không. Còn nội dung thỏa thuận trong giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006 phù hợp với thỏa thuận giữa ông với phía ông S, ông L2.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng; bị đơn ông H không chấp hành việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không đến tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, vi phạm nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, Điều 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc đưa vụ án ra xét xử của Tòa án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Áp dụng: Điều 106 Luật đất đai 2003; Điều 166, Điều 170, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 179, khoản 3 Điều 210, khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai; Điều 164, 166, khoản 1 Điều 275, Điều 357, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 303, 600 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 613, Điều 620, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 phải trả cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị L, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C (do ông T là đại diện) giá trị 542m^2 đất nông nghiệp là 37.940.000đ *(ba bảy triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*.

Giao cho ông Nguyễn Duy H, bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 sử dụng 542m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 75 tờ bản đồ số 10 bản đồ canh tác năm 2006 xã N.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.

Ông Nguyễn Duy H được miễn án phí dân sự sơ thẩm nhưng phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị L, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T vắng mặt đã ủy quyền cho ông T là đại diện; bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 vắng mặt đã ủy quyền cho ông Nguyễn Duy H đại diện; Ông Đỗ Huy S, ông Nguyễn Xuân L2 đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa; ông Nguyễn Duy H đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Đỗ Huy S, ông Nguyễn Xuân L2 trong vụ án: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn, lời khai của ông S, ông L2, giấy bán ruộng - mua ruộng ngày 18/01/2006, bản tổng hợp diện tích mua hộ ruộng ngày 05/01/2006 giữa ông S và ông H, có cơ sở xác định: Ông Nguyễn Xuân L2 không tham gia giao dịch mua bán đất, chỉ đi cùng ông S và cung cấp số liệu về diện tích đất. Ông Đỗ Huy S có tham gia vào việc thỏa thuận, vận động gia đình ông T bán ruộng cho gia đình ông H, đứng ra mua đất hộ gia đình ông H. Sau đó, bàn giao toàn bộ diện tích đất đó cho gia đình ông H trực tiếp khai thác, sử dụng. Do các đương sự không tranh chấp về giao dịch mua bán và ông T chỉ khởi kiện yêu cầu ông H trả lại đất vì hết thời hạn mua bán. Do vậy, ông Đỗ Huy S, ông Nguyễn Xuân L2 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai ông T, bà L, anh C, anh Q, chị L1 xác định thời điểm giao đất theo Nghị quyết 03 gia đình có 06 khẩu là ông T, bà L,

anh C, anh Q, chị L1, cụ N nhưng chỉ có 05 khẩu là ông T, bà L, anh C, anh Q, chị L1 được Nhà nước giao ruộng. Tuy nhiên, tại sổ diện tích - vườn thừa – thổ cư NQ03, sổ giao đất và cấp đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, các tài liệu trong hồ sơ địa chính UBND xã N và Biên bản xác minh với UBND xã N đều thể hiện là tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông T là 2664m^2 được cấp cho 06 nhân khẩu gồm ông T, bà L, anh C, anh Q, chị L1, cụ N. Tiêu chuẩn ruộng giao theo Nghị quyết 03 thời điểm năm 1993 thì mỗi khẩu trong xã N được giao 504m^2, gia đình ông T sau khi trừ đất ao và đất vườn thừa thì diện tích nông nghiệp còn lại giao cho 06 khẩu trên còn lại là 2.664m^2, nhiều hơn tổng tiêu chuẩn ruộng của 05 khẩu (2.516m^2). Do vậy, có cơ sở xác định 2.664m^2 được cấp cho cả 06 nhân khẩu là ông T, bà L, anh C, canh Q, chị L1, cụ N.

[4] Căn cứ vào biên bản xác minh với UBND xã N, công an xã N, lời khai ông T, bà L, bà T: Có đủ cơ sở xác định cụ N mất năm 2005, thời điểm cụ N mất thì bố mẹ cụ N và chồng cụ N đều đã chết. Cụ N có 02 con là Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị T. Do vậy, bà L, bà T là người thừa kế của cụ N. Do bà T từ chối hưởng phần di sản thừa kế đối với phần diện tích đất nông nghiệp cụ N để lại, để lại toàn bộ phần di sản thừa kế là đất nông nghiệp cho em gái là bà L sử dụng. Đây là ý chí tự nguyện của bà T nên được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu gia đình ông Nguyễn Duy H phải trả 542m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại Bãi Đống Mắm của gia đình ông T, HĐXX thấy: Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng: 542m^2 đất tại thửa 181/1thuộc tờ bản đồ số 01 (bản đồ canh tác năm 1993) ở xứ đồng Bãi Đống Mắm, hiện tại là thửa số 75, tờ bản đồ số 10 (bản đồ canh tác năm 2006) đã được Nhà nước giao đất theo Nghị quyết 03 từ năm 1993 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T năm 1999. Tại Bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, sổ mục kê đất (kèm theo bản đồ canh tác năm 2006) vẫn thể hiện: tờ bản đồ số 10; thửa số 75; diện tích 428m^2; loại đất LUC; họ tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn T. Tên Nguyễn Văn T địa phương xác định là do ghi nhầm họ của ông T từ Trần sang Nguyễn. Do đó, có đủ cơ sở để xác định thửa đất này có nguồn gốc là của hộ gia đình ông T. Năm 2006, gia đình ông T đã bán 542m^2 đất tại khu Bãi Đống Mắm cho gia đình ông Nguyễn Duy H thông qua ông S, việc mua bán không qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không làm thủ tục trước bạ sang tên,

mua bán có thời hạn từ vụ chiêm năm 2006 đến hết năm 2012. Hiện tại gia đình ông H đang quản lý, sử dụng.

[6] Theo Bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương, sổ mục kê đất (kèm theo bản đồ canh tác năm 2006) thì thửa đất 75 tờ bản đồ số 10 diện tích tăng thêm 66m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã N xác định diện tích tăng thêm này là do sai sót trong công tác đo đạc trước đây. Phía ông T cũng không có ý kiến và yêu cầu gì thêm đối với phần diện tích tăng thêm này, chỉ yêu cầu phía ông H trả theo đúng diện tích 542m^2 đất như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết đối với phần diện tích tăng thêm này. Hộ gia đình ông H liên hệ cơ quan có thẩm quyền để hợp thức hóa sử dụng đối với diện tích 66m^2 đất tăng thêm.

[7] Về giao dịch mua bán đất: Tháng 01/2006, thông qua ông S, gia đình ông T đã chuyển nhượng cho ông H diện tích 542m^2 đất nêu trên, không làm thủ tục hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các bên đã thực hiện việc giao đất, nhận tiền. Thời hạn nhận chuyển nhượng từ ngày 18/01/2006, có thời hạn hết nghị quyết 03, từ vụ chiêm năm 2006 đến hết năm 2012, với giá 1.400.000đ/1sào, mỗi năm 200.000đ/sào; sau đó nếu Nhà nước chia lại ruộng thì người bán đất vẫn được nhận tiêu chuẩn ruộng của mình, còn người mua đất nếu tiếp tục được sử dụng diện tích đó thì phải bị trừ tiêu chuẩn ruộng của mình. Trong bảng tổng hợp diện tích mua hộ ruộng giữa ông S và ông H ngày 05/01/2006 mà Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N cung cấp cũng thể hiện *"Ông Đỗ Huy S mua hộ ông H ruộng bãi trũng của 10 hộ xóm 3 (trong đó có 543m^2 của nhà ông Trần Văn T) từ chiêm 2006 đến hết năm 2012 (thời gian là 7 năm)"*. Như vậy, có cơ sở xác định việc mua bán đất ruộng giữa hộ gia đình ông T với gia đình ông H chỉ trong thời hạn nhất định, cụ thể từ năm 2006 đến hết năm 2012, chứ không phải gia đình ông T đã bán ruộng vĩnh viễn cho ông H. Thời gian bán phù hợp với số tiền giao dịch là 200.000đ/sào/năm. Thực tế, đến nay ông H vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà hộ gia đình ông T vẫn là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích chuyển nhượng.

[8] Ông H xác định do thời điểm mua, gia đình ông T chỉ được giao đất đến 15/10/2013, nên ông mua như vậy là đã mua hết quyền sử dụng đất nhà ông T; việc mua bán giữa gia đình ông H với gia đình ông T là mua đứt, bán đoạn; sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông đã làm đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng và

được Ủy ban nhân dân huyện N chấp thuận dự án theo quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 với thời hạn sử dụng là 50 năm, do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Xét thấy việc mua bán quyền sử dụng đất là có thật, nhưng thỏa thuận mua bán giữa các bên có thời hạn. Hơn nữa, quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 Ủy ban nhân dân huyện N chỉ là quyết định quy hoạch về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, không phải là một trong những giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai, nên không phải là căn cứ pháp lý xác định quyền sử dụng đất của gia đình ông H.

[9] Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai năm 2003 thì "*Khi hết thời hạn, người sử dụng đất được nhà nước tiếp tục giao đất, cho thuê đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng, chấp hành đúng pháp luật về luật đất đai ...*" và Nghị quyết 49/2013/QH13 ngày 21/6/2013 đã quy định "*... Nhà nước không điều chỉnh lại đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối đã giao cho hộ gia đình theo Luật Đất đai số 13/2003/QH11; hộ gia đình cá nhân tiếp tục được sử dụng cho đến khi Luật đất đai (sửa đổi) được ban hành và có hiệu lực thi hành, khi đó thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân áp dụng theo Luật Đất đai (sửa đổi)*. Theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013 thì " *Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất… trước ngày 01/7/2014, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126, thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15/10/2013 đối với trường hợp hết hạn vào ngày 15/10/2013….*" Theo khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai thì " *Thời hạn giao đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp… là 50 năm…*". Diện tích đất tranh chấp là đất nông nhiệp, Nhà nước giao cho hộ gia đình ông T, ngày 15/10/2013 là ngày hết thời hạn sử dụng đất theo Nghị quyết 03 và đã hết thời hạn chuyển nhượng đất giữa hai bên theo thỏa thuận (năm 2012). Nay gia đình ông T vẫn có nhu cầu sử dụng và đòi lại ruộng, nên gia đình ông H phải trả lại gia đình ông T 542m^2 đất nông nghiệp tại bãi Đống Mắm, thôn T, xã N là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 105, Điều 106, khoản 1 Điều 67 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 210, khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Xét thấy, gia đình ông H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình ông T và nhiều hộ gia đình khác, sau đó đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất đào

ao, trồng cây, xây dựng chuồng, trại nên thửa đất của gia đình ông T không còn nguyên hiện trạng như ban đầu, không xác định được vị trí, hình thể của thửa đất. Do vậy, để bảo đảm giá trị công trình, tài sản và ổn định cho người sử dụng đất hiện tại cần buộc ông H, bà S1, anh H1, chị H2, anh H3 phải thanh toán trị giá diện tích 542m^2 đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông Trần Văn T là phù hợp. Vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông Nguyễn Duy H, bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 phải trả cho hộ gia đình ông T giá trị 542m^2 đất bằng 37.940.000đ; giao cho ông Nguyễn Duy H, bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 được sử dụng 542m^2 đất của hộ gia đình ông T nằm trong thửa 75 tờ bản đồ số 10 bản đồ canh tác năm 2006 ở thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; gia đình ông H tiếp tục sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất.

[11] Phía ông T không yêu cầu xác định phần giá trị đất cụ thể của mỗi thành viên hộ gia đình được hưởng, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[12] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên, ông H sinh năm 1950 là người cao tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho ông H.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 100.000đ và chi phí định giá tài sản là 325.000đ. Do ông Trần Văn T đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tạm ứng chi phí định giá tài sản nên ông H phải hoàn trả số tiền này cho ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 106 Luật đất đai 2003; Điều 166, Điều 170, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 179, khoản 3 Điều 210, khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai; Điều

164, 166, khoản 1 Điều 275, Điều 357, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 303, 600 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 613, Điều 620, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T.

Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 phải liên đới trả cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị L, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C (do ông T là đại diện) giá trị 542m^2 đất nông nghiệp là 37.940.000đ *(ba bảy triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*.

Giao cho ông Nguyễn Duy H, bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2, anh Nguyễn Duy H3 sử dụng 542m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 75 tờ bản đồ số 10 bản đồ canh tác năm 2006 xã N. (hiện đang nằm trong khu trang trại nông nghiệp mà gia đình ông H đang sử dụng).

Hộ gia đình ông H liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần diện tích đất tăng thêm là 66m^2 hiện nằm trong khu trang trại của gia đình ông H. Hộ gia đình ông H liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để hợp pháp hóa sử dụng.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc từ chối nhận di sản đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại trong số tiền 37.940.000đ.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Duy H phải chịu 100.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 325.000đ chi phí định giá tài sản. Ông Trần Văn T đã nộp 100.000đ tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 325.000đ tạm ứng chi phí định giá tài sản, do vậy, ông Nguyễn Duy H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Trần Văn T tổng số tiền 425.000đ *(Bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí:

Ông Nguyễn Duy H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Trần Văn T 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2016/0002073, ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Về quyền kháng cáo: ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị L, chị Trần Thị L1, anh Trần Văn Q, anh Trần Văn C, bà Nguyễn Thị T (do ông T là đại diện) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Duy H, bà Ngô Thị S1, anh Nguyễn Duy H1, chị Nguyễn Thị Thanh H2 và anh Nguyễn Duy H3 (do ông Nguyễn Duy H làm đại diện) vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Đương sự;
- Cơ quan THA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn